

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công cổ phần công nghệ môi trường HM Group tại Văn bản số 45/CV-HM ngày 08/8/2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 163/TTr-SNNMT ngày 25 tháng 9 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần công nghệ môi trường HM group (địa chỉ: Tổ dân phố 9, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy xử lý rác thải tại xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang (Giai đoạn 1), với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy xử lý rác thải tại xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Nhữ Khê, tỉnh Tuyên Quang.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5000887158 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang (*nay là Sở Tài chính*) cấp đăng ký lần đầu 19/7/2021; Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 16/8/2024.

- Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 899/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang; được điều chỉnh lần 1 tại Quyết định số 427/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang; được điều chỉnh lần 2 tại Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

1.4. Mã số thuế: 5000887158.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Dịch vụ tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án Nhà máy xử lý rác thải tại xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang (Giai đoạn 1) được thực hiện trên khu đất quy hoạch có diện tích 13 ha tại xã Nhữ Khê, tỉnh Tuyên Quang.

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí Luật Đầu tư công*).

- Dự án thuộc nhóm II theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP*).

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

- + Quy mô công suất (Giai đoạn 1) theo báo cáo nghiên cứu khả thi của Chủ đầu tư: Tổng công suất giai đoạn 1 là 245 tấn/ngày, trong đó công suất xử lý chất thải rắn sinh hoạt là 160 tấn/ngày và công suất xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường là 85 tấn/ngày.

- + Các hạng mục công trình chính (Giai đoạn 1): Đầu tư lắp đặt 02 lò đốt rác thải có tận dụng hơi và nhiệt (tổng công suất xử lý 192 tấn rác thải đầu vào/ngày); dây chuyền sấy gỗ công suất 50 m³/ngày; dây chuyền sản xuất hạt nhựa với công suất 5 tấn nguyên liệu đầu vào/ngày; dây chuyền sản xuất phân bón hữu cơ công suất 50 tấn nguyên liệu đầu vào/ngày; 02 ô chôn lấp chất thải rắn tro, tro xỉ tổng diện tích 8.535,7m²; hệ thống thu gom, thoát nước mặt; hệ thống thu gom, xử lý nước thải, tuần hoàn tái sử dụng nước thải và công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần công nghệ môi trường HM group

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần công nghệ môi trường HM group có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký ban hành (*quy định tại điểm c khoản 4 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường*). Giấy phép môi trường số 33/GPMT-UBND cấp ngày 22/9/2023 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Nhữ Khê tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở NN&MT (02 bản chính);
- Các sở: TC, XD, CT, KH&CN;
- UBND xã Nhữ Khê;
- Như Điều 4;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Công ty CP công nghệ môi trường HM group;
- Lưu: VT, KTN (Cường).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Tuấn

Phụ lục 1:**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 1: Khí thải sau xử lý phát sinh từ lò đốt chất thải sinh hoạt.
- Nguồn số 2: Khí thải sau xử lý phát sinh từ lò đốt chất thải công nghiệp thông thường.
- Nguồn số 3: Khí thải sau xử lý phát sinh từ xưởng sản xuất hạt nhựa.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải (03 dòng khí thải)**2.1. Dòng khí thải 01:** Dòng khí thải tại ống khói lò đốt chất thải sinh hoạt.

2.1.1. Vị trí xả khí thải: Tọa độ xả khí thải: X=2401545,69; Y=417045,34. Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°.

2.1.2. Lưu lượng xả thải tối đa: 10.000 m³/giờ.

2.1.3. Phương thức xả khí thải: Liên tục trong quá trình sản xuất.

2.1.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, cột C, cụ thể như sau:

TT	Thành phần	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng (buồng sơ cấp, thứ cấp và ống khói)	m ³ /h	-		Quan trắc tự động, liên tục
2	Áp suất (buồng sơ cấp, thứ cấp và ống khói)	MPa	-		
3	Nhiệt độ (buồng sơ cấp, thứ cấp và ống khói)	°C	-		
4	O ₂	mg/Nm ³	-		
5	Bụi	mg/Nm ³	≤45		
6	SO ₂	mg/Nm ³	≤150		
7	NO _x	mg/Nm ³	≤300		
8	HCl	mg/Nm ³	≤30		
9	CO	mg/Nm ³	≤200		
10	NH ₃	mg/Nm ³	≤25	Định kỳ 06 tháng/lần	
11	H ₂ S	mg/Nm ³	≤4		
12	F	mg/Nm ³	≤4		
13	Hg	mg/Nm ³	≤0,08		
14	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi		≤50		

TT	Thành phần	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
	(tính theo TVOC, bao gồm các cấu từ: Benzen, Toluen)			Định kỳ 06 tháng/lần	
15	Tổng các kim loại (Sb, As, Pb, Cr, Co, Cu, Mn, Ni, V và các hợp chất tương ứng)		$\leq 0,5$		
16	Dioxin/Furan		$\leq 0,3$	Định kỳ 01 năm/lần	

2.2. Dòng khí thải 02: Dòng khí thải tại ống khói lò đốt chất thải công nghiệp thông thường.

2.2.1. Vị trí xả khí thải: Tọa độ xả khí thải: X= 2401549,58; Y=417047,65. Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106° , múi chiều 3° .

2.2.2. Lưu lượng xả thải tối đa: $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.3. Phương thức xả khí thải: Liên tục trong quá trình sản xuất.

2.2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, cột C, cụ thể như sau:

TT	Thành phần	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng (buồng sơ cấp, thứ cấp và ống khói)	m^3/h	-		Quan trắc tự động, liên tục
2	Áp suất (buồng sơ cấp, thứ cấp và ống khói)	MPa	-		
3	Nhiệt độ (buồng sơ cấp, thứ cấp và ống khói)	$^{\circ}\text{C}$	-		
4	O_2	mg/Nm^3	-		
5	Bụi	mg/Nm^3	≤ 45		
6	SO_2	mg/Nm^3	≤ 150		
7	NO_x	mg/Nm^3	≤ 300		
8	HCl	mg/Nm^3	≤ 30		
9	CO	mg/Nm^3	≤ 200		
10	NH_3	mg/Nm^3	≤ 25	Định kỳ 06 tháng/lần	
11	H_2S	mg/Nm^3	≤ 4		
12	F	mg/Nm^3	≤ 4		
13	Hg	mg/Nm^3	$\leq 0,08$		
14	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu từ: Benzen, Toluen)		≤ 50		
15	Tổng các kim loại (Sb, As, Pb, Cr, Co, Cu, Mn, Ni, V và các hợp chất tương ứng)		$\leq 0,5$	Định kỳ 06 tháng/lần	

TT	Thành phần	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
16	Dioxin/Furan		$\leq 0,3$	Định kỳ 01 năm/lần	

2.3. Dòng khí thải 03: Dòng khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải tái chế hạt nhựa.

2.3.1. Vị trí xả khí thải: Tọa độ xả khí thải: X=2401525,69; Y=417198,71. Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°.

2.3.2. Lưu lượng xả thải tối đa: 9.000 m³/giờ.

2.3.3. Phương thức xả khí thải: Liên tục trong quá trình sản xuất.

2.3.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, cột C, cụ thể như sau:

TT	Thành phần	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Định kỳ 06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	Áp suất	MPa	-		
3	Nhiệt độ	°C	-		
5	Bụi	mg/Nm ³	≤ 100		
6	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 350		
7	NO _x	mg/Nm ³	≤ 500		
8	HCl	mg/Nm ³	≤ 20		
9	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu từ: Benzen, Toluen)	mg/Nm ³	≤ 150		
10	Styren	mg/Nm ³	≤ 100		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về thiết bị xử lý khí thải

- Dòng khí thải 01: Khí thải lò đốt chất thải rắn sinh hoạt được xử lý trực tiếp bằng hệ thống xử lý khí thải đồng bộ với lò đốt.

- Dòng khí thải 02: Khí thải lò đốt chất thải rắn công nghiệp thông thường được xử lý trực tiếp bằng hệ thống xử lý khí thải đồng bộ với lò đốt.

- Dòng khí thải 03: Khí thải từ xưởng sản xuất, tái chế hạt nhựa qua chụp hút, theo đường ống dẫn về thiết bị xử lý khí thải.

1.2. Thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Thiết bị xử lý bụi, khí thải lò đốt (Chất thải rắn sinh hoạt + Chất thải rắn công nghiệp thông thường)

- Quy trình công nghệ: Khí thải → Thiết bị trao đổi nhiệt gián tiếp giữa khí thải và môi chất là nước (Nồi hơi thu hồi nhiệt) → Hấp thụ bằng dung dịch kiềm (phun NaOH) → Thiết bị Cyclone → Lọc bụi túi vải → Hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, than hoạt tính.

- Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Định kỳ tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của lò đốt và hệ thống xử lý bụi, khí thải.

+ Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyên giao kỹ thuật vận hành, ứng phó sự cố.

+ Khi hệ thống xử lý khí thải của lò đốt gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.1.4, 2.2.4 Phần A Phụ lục này thì dừng nạp chất thải và thực hiện theo quy trình ứng phó sự cố đã xây dựng cho đến khi hoàn thành việc khắc phục sự cố.

1.2.2. Thiết bị xử lý khí thải sản xuất, tái chế hạt nhựa

- Quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ.

- Đường kính ống thu gom kết nối với chụp hút bằng inox đường kính D 250mm.

- Đường ống thu gom kết nối với thùng than hoạt tính và ống thải bằng các ống inox đường kính D=500mm. Chụp hút dạng phễu với đường kính phễu là 450mm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

- Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Định kỳ tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị xưởng sản xuất, tái chế hạt nhựa và hệ thống xử lý bụi, khí thải.

+ Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyên giao kỹ thuật vận hành, ứng phó sự cố.

+ Khi hệ thống xử lý khí thải sản xuất, tái chế hạt nhựa gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.4 Phần A Phụ lục này thì dừng hoạt động sản xuất và thực hiện theo quy trình ứng phó sự cố đã xây dựng cho đến khi hoàn thành việc khắc phục sự cố.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.3.1. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục của lò đốt chất thải rắn sinh hoạt:

- Số lượng: 01.

- Vị trí lắp đặt: Ống khói lò đốt chất thải rắn sinh hoạt (thông số lưu lượng, áp suất, nhiệt độ lắp đặt thêm tại buồng sơ cấp, thứ cấp).
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng; áp suất; nhiệt độ; O₂; bụi; SO₂; NO_x; HCl; CO.
- Camera theo dõi: Lắp đặt camera để cung cấp hình ảnh trực tuyến tại vị trí đặt các thiết bị quan trắc của hệ thống đảm bảo yêu cầu theo quy định.
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang để quản lý, giám sát theo quy định.

1.3.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục của lò đốt chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Số lượng: 01.
- Vị trí lắp đặt: Ống khói lò đốt chất thải rắn công nghiệp thông thường (thông số lưu lượng, áp suất, nhiệt độ lắp đặt thêm tại buồng sơ cấp, thứ cấp)
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng; áp suất; nhiệt độ; O₂; bụi ; SO₂; NO_x; HCl; CO.
- Camera theo dõi: Lắp đặt camera để cung cấp hình ảnh trực tuyến tại vị trí đặt các thiết bị quan trắc của hệ thống đảm bảo yêu cầu theo quy định.
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang để quản lý, giám sát theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý bụi, khí thải của nhà máy.
- Khi các hệ thống xử lý khí thải của các hệ thống, thiết bị gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Phần A của Phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường không khí và thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình, thiết bị xử lý khí thải (trong quý I năm 2026).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải rắn sinh hoạt.
- Hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải rắn công nghiệp thông thường.
- Hệ thống, thiết bị xử lý khí thải xưởng sản xuất, tái chế hạt nhựa.

2.3. Vị trí lấy mẫu

- Ống khói lò đốt chất thải rắn sinh hoạt.
- Ống khói lò đốt chất thải rắn công nghiệp thông thường.
- Ống thoát khí thải của xưởng sản xuất, tái chế hạt nhựa.

2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.5. Tần suất lấy mẫu: Lấy 03 mẫu tổ hợp trong 3 ngày liên tiếp trong giai đoạn thiết bị xử lý khí thải vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Phải hoàn thành lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang. Các thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định đối với đầy đủ các thông số, Công ty được miễn thực hiện quan trắc khí thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động liên tục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để phục vụ thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2:**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Skip cấp rác lò đốt chất thải sinh hoạt.
- Nguồn số 02: Skip cấp rác lò đốt chất thải công nghiệp.
- Nguồn số 03: Máy băm cắt nhựa.
- Nguồn số 04: Máy cắt tạo hạt nhựa.
- Nguồn số 05: Máy nén khí (HTXL nước thải).

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

a) Kể từ khi cấp phép đến hết ngày 31/12/2026

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn Quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn Quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể:

- Giới hạn đối với tiếng ồn:

STT	Khu vực	Giá trị giới hạn theo quy chuẩn quy định QCVN 26:2010/BTNMT, đơn vị dBA	
		Từ 6h00 - 21h00	Từ 21h00 - 6h00
1	Khu vực thông thường	70	55

- Giới hạn đối với độ rung của cơ sở:

STT	Khu vực	Giá trị giới hạn theo quy chuẩn quy định QCVN 27:2010/BTNMT, đơn vị dB	
		Từ 6h00 - 21h00	Từ 21h00 - 6h00
1	Khu vực thông thường	70	60

b) Kể từ ngày 01/01/2027 đến khi hết thời hạn của Giấy phép môi trường:

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn Quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2025/BNNMT, Quy chuẩn Quốc gia về độ rung - QCVN 27:2025/BNNMT, cụ thể:

- Giới hạn đối với tiếng ồn:

		Giá trị giới hạn theo quy chuẩn quy định
--	--	--

STT	Khu vực bị ảnh hưởng	QCVN 26:2025/BNNMT, đơn vị dBA		
		Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
	Khu vực E (các khu vực công trình công nghiệp và các công trình khác)	70	65	60

- Giới hạn đối với độ rung:

STT	Khu vực bị ảnh hưởng	Giá trị giới hạn theo quy chuẩn quy định QCVN 27:2025/BNNMT, đơn vị dB	
		Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)
	Khu vực D (các khu vực công trình công nghiệp và các công trình khác)	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị của cơ sở để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.
3. Trồng cây xanh để tạo cảnh quan đồng thời hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng tới khu vực xung quanh.

Phụ lục 3:**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-UBND ngày tháng năm 2025 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng TB kg/năm	Mã CTNH
1	Dầu mỡ thải	Lỏng	180	19 08 10
2	Giẻ lau dính dầu	Rắn	100	15 02 02
3	Than hoạt tính thải	Rắn	29.100	19 01 10
4	Pin, ắc quy hỏng thải	Rắn	20	20 01 33
5	Mực in thải	Rắn/lỏng	10	08 03 12
6	Hộp mực in thải	Rắn	7	08 03 17
7	Bùn thải từ trạm xử lý nước	Bùn	7.500	19 08 11
8	Bao bì thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	1.200	15 01 10
Tổng khối lượng			38.117	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên: Bao bì PP, PE, túi nilon, màng co, xốp lót hoặc giấy carton,... không chứa thành phần nguy hại khối lượng phát sinh khoảng 7.300 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 9.125 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng TB kg/tháng	Mã Chất thải
1	Tro xỉ lò đốt	Rắn	480	04 02 01
2	Tro bay	Rắn	48	04 02 01
Tổng khối lượng			528	

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a) *Thiết bị lưu chứa:* Trang bị thùng chứa có nắp đậy dung tích 200 lít được dán mã CTNH theo quy định.

b) *Khu vực lưu chứa:*

- Bố trí 01 kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 50 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Thiết kế mặt sàn khu vực lưu giữ bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có mái che

kín nắn, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ. Trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; có vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp xảy ra sự cố; có biển cảnh báo...

2.2. Biện pháp xử lý chất thải rắn thông thường

- Các loại bao bì nhựa sạch (như PE, PP, màng co) không nhiễm bẩn được đưa trở lại dây chuyền nghiền, rửa và sản xuất hạt nhựa tái sinh, theo quy trình khép kín nội bộ.

- Bao bì nhiễm bẩn, xốp lót bẩn, giấy carton rách nát hoặc nhựa lẫn nhiều tạp chất được chuyển thẳng đến hệ thống lò đốt chất thải của nhà máy để xử lý nhiệt hoàn toàn, không phát tán ra môi trường.

2.3. Biện pháp xử lý chất thải rắn phải kiểm soát

Tro bay được xử lý hóa rắn nhằm ổn định trạng thái, bất động hóa kim loại nặng và giảm khả năng hòa tan, trước khi vận chuyển chôn lấp cùng tro xỉ lò đốt trong bãi chôn lấp chất thải của dự án có diện tích 8.535,7m².

2.4. Biện pháp thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- Bố trí các thùng chứa và vận chuyển, xử lý cùng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển về nhà máy xử lý.

- Sử dụng các loại chế phẩm sinh học xử lý khử mùi, phân hủy, kháng bệnh trong quá trình xử lý chất thải rắn.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Công ty cổ phần công nghệ môi trường HM group có trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên quan đến chất thải và các sự cố môi trường khác như sau:

1. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

2. Xây dựng và ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường do chất thải cấp cơ sở (*sự cố tắc nghẽn, bục đường ống thu gom và xử lý nước thải, khí thải; sự cố rò rỉ, tràn đổ chất thải nguy hại; sự cố bục, vỡ ô chôn lấp chất thải do mưa lũ, ngập úng*), công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường, tổ chức diễn tập, ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định tại Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 108, 109, 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP*), Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải.

3. Bố trí các thiết bị chắn rác để tránh tắc đường ống thu gom, tiêu thoát nước thải; định kỳ kiểm tra, vệ sinh đường ống thoát nước thải; định kỳ hút bùn của hệ thống xử lý nước thải đảm bảo không để nước thải chưa xử lý rò rỉ, chảy tràn ra ngoài môi trường.

4. Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố bục, vỡ ô chôn lấp chất thải và sự cố của hệ thống xử lý nước thải, khí thải.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**1. Cải tạo, phục hồi môi trường**

Thực hiện cải tạo bãi chôn lấp chất thải có diện tích 8.535,7m² theo quy định của pháp luật hiện hành

2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

Cải tạo, phục hồi môi trường bãi chôn lấp bằng cách phủ lớp đất màu rồi tiến hành đào hố trồng cây keo tai tượng để phủ xanh toàn bộ diện tích; tạo rãnh thoát nước, đảm bảo khả năng tiêu thoát nước và lắp đặt các biển báo, chỉ dẫn an toàn.

3. Dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ

- Tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường là: 706.046.154 đồng.
- Số tiền ký quỹ hằng năm: $706.046.154 \text{ đồng} / 16 = 44.127.885 \text{ đồng}$ (Số tiền chưa bao gồm yếu tố trượt giá sau năm 2025).
- Thời gian thực hiện ký quỹ: Chủ đầu tư dự án thực hiện ký quỹ từ ngày được cấp Giấy phép môi trường đến khi kết thúc hoạt động của bãi chôn lấp (16 năm). Việc ký quỹ hằng năm được thực hiện trước ngày 30 tháng 01 của năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tuyên Quang.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT). Định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Bố trí kinh phí, nhân lực thực hiện phòng cháy chữa cháy theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện theo các quy định về đóng bãi chôn lấp khi kết thúc hoạt động theo quy định tại Điều 32 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP*).

6. Ưu tiên tiếp nhận, xử lý hết lượng chất thải rắn sinh hoạt của các xã, phường thuộc tỉnh Tuyên Quang theo phân luồng của cấp có thẩm quyền chuyển về nhà máy trước khi xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.

7. Đền bù thiệt hại, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động tại cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành./.